

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP  
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
**CÔNG TY NHÔM ĐẮK NÔNG - TKV**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /DNA-TTV

Lâm Đồng, ngày tháng 8 năm 2026

V/v: Thư ngỏ đề nghị báo giá lập dự toán đơn hàng mua sắm vật tư cơ điện gia công chế tạo, giải thể, phục hồi quý IV/2026 và sửa chữa máy nén khí trục vít D-02R1S001c của phân xưởng Xử lý nước khí nén và Môi trường

Kính gửi: Quý khách hàng có quan tâm

Công ty Nhôm Đắc Nông - TKV (DNA) đang có nhu cầu mua sắm vật tư cơ điện gia công chế tạo, giải thể, phục hồi quý IV/2026 và sửa chữa máy nén khí trục vít D-02R1S001c của phân xưởng Xử lý nước khí nén và Môi trường. Để có cơ sở lập dự toán phù hợp với giá thị trường và nhu cầu thực tế DNA. DNA kính mời các khách hàng có đủ năng lực, kinh nghiệm tham gia khảo sát, báo giá các vật tư với nội dung như sau:

**I. Thông tin và yêu cầu hàng hóa, vật tư.**

**1. Tên đơn hàng:** Vật tư cơ điện gia công chế tạo, giải thể, phục hồi quý IV/2026 và sửa chữa máy nén khí trục vít D-02R1S001c của phân xưởng Xử lý nước khí nén và Môi trường

**2. Yêu cầu về vật tư, hàng hóa**

- Tên/chủng loại hàng hóa/quy cách, đặc tính kỹ thuật: Chủng loại hàng hóa, vật tư như danh mục nêu tại Cột 2 & 3 Phụ lục kèm theo.

- Số lượng/khối lượng cung cấp: Khối lượng yêu cầu cung cấp đối với từng chủng loại vật tư nêu tại Cột 5 Phụ lục kèm theo.

- Thời gian bảo hành theo cột 10 phụ lục kèm theo.

**3. Yêu cầu về nhà sản xuất (hãng sản xuất), xuất xứ hàng hóa:**

- Hàng hóa, vật tư cung cấp phải có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng, hợp pháp. Trong biểu báo giá khách hàng phải điền rõ Nhà sản xuất/Xuất xứ vào cột 8;.

- Tài liệu kèm theo (cột 11) ghi rõ: CO, CQ hoặc tương đương đối với hàng hóa nhập khẩu; Giấy chứng nhận xuất xưởng hoặc tương đương đối với hàng hóa sản xuất trong nước; Cam kết đối với hàng nhỏ lẻ, có sẵn thị trường.

**4. Thời gian, tiến độ cung cấp:**

- Thời gian cung cấp thực hiện Hợp đồng: Năm 2026.

- Tiến độ cung cấp: 30 ngày kể từ ngày ký Hợp đồng hoặc thông báo của DNA.

**5. Địa điểm giao nhận hàng hóa:** Kho của DNA thôn 11, xã Nhân Cơ, tỉnh Lâm Đồng (Nhà cung cấp chịu trách nhiệm bốc dỡ và vận chuyển hàng hóa vào kho của DNA).

**II. Các yêu cầu và chỉ dẫn nộp bảng báo giá:**

### **1. Yêu cầu về năng lực, tư cách pháp nhân**

- Có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng đăng ký đầu tư, giấy phép kinh doanh đối với mặt hàng kinh doanh có điều kiện (nếu có).

- Bản báo giá phải do đại diện hợp pháp của khách hàng ký tên và đóng dấu. Trường hợp ký thay thì người ký thay phải được ủy quyền của đại diện hợp pháp của khách hàng và kèm theo giấy ủy quyền, quyết định giao việc hoặc văn bản tương đương.

### **2. Hình thức báo giá**

- Khách hàng tham gia báo giá có thể báo giá 01 số mục hoặc toàn bộ các mục tùy theo năng lực của mình.

- Khách hàng tham gia báo giá dự toán chuẩn bị 01 bảng báo giá dự toán (*báo giá bản giấy hoặc bản scan màu*), điền đầy đủ các thông tin theo mẫu tại Biểu mẫu Phụ lục kèm theo và được ký tên, đóng dấu bởi người đại diện hợp pháp.

- Hiệu lực bảng báo giá: Tối thiểu 45 ngày kể từ ngày kể từ ngày báo giá.

### **3. Chỉ dẫn gửi báo giá**

- Bản báo giá và các tài liệu kèm theo phải được gửi trực tiếp về địa chỉ: Thường trực Tổ tư vấn (Phòng Vật tư) - Công ty Nhôm Đắc Nông - TKV, Thôn 11, xã Nhân Cơ, tỉnh Lâm Đồng. Hoặc gửi về địa chỉ Email: [baogia.dna@gmail.com](mailto:baogia.dna@gmail.com).

Khách hàng muốn biết thêm chi tiết liên hệ trực tiếp thường trực Tổ tư vấn theo địa chỉ trên. Số điện thoại: 0828.12.33.55.

Thời gian nhận báo giá: Trước 16h30' ngày 12/8/2026 (*Sau thời điểm trên DNA không nhận báo giá/hoặc báo giá không có hiệu lực*).

Trân trọng!

#### **Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- Website DNA (đăng tải);
- Lưu: TTV.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Vũ Hoàng**

**Phụ lục 1: CHI TIẾT THÔNG TIN, YÊU CẦU VỀ HÀNG HÓA**  
*(Kèm theo Thư ngỏ số /DNA-TTV ngày /8/2026)*

| STT      | Tên hàng hóa                                      | Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm                                                                                           | ĐVT | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền | Yêu cầu DNA |                  |                    |                   | Ghi chú |
|----------|---------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------|---------|------------|-------------|------------------|--------------------|-------------------|---------|
|          |                                                   |                                                                                                                                |     |          |         |            | NSX/X X     | Tiến độ cung cấp | Thời gian bảo hành | Tài liệu kèm theo |         |
| 1        | 2                                                 | 3                                                                                                                              | 4   | 5        | 6       | 7          | 8           | 9                | 10                 | 11                | 12      |
| <b>I</b> | <b>Vật tư phục vụ công tác gia công, phục hồi</b> |                                                                                                                                |     |          |         |            |             |                  |                    |                   |         |
| 1        | Thép tròn đặc                                     | Ø100x1520mm; Vật liệu 40X                                                                                                      | Cây | 1        |         |            |             | ≤60 ngày         | ≥12 tháng          |                   |         |
| 2        | Thép tấm                                          | 1250x1500x20mm; vật liệu SS400                                                                                                 | Tấm | 1        |         |            |             | ≤60 ngày         | ≥12 tháng          |                   |         |
| 3        | Bộ sin làm kín                                    | Thông số theo bơm: 200ZTGM-650; Q=585m <sup>3</sup> /h; H=70m; môi trường làm việc: kiềm; nhiệt độ 80°C; loại 2 cặp mặt chà đá | Bộ  | 1        |         |            |             | ≤60 ngày         | ≥09 tháng          |                   |         |
| 4        | Lò xo ép mặt chà                                  | Thông số theo bơm: 200ZTGM-650; Q=585m <sup>3</sup> /h; H=70m; môi trường làm việc: kiềm; nhiệt độ 80°C; loại 2 cặp mặt chà đá | Bộ  | 1        |         |            |             | ≤60 ngày         | ≥09 tháng          |                   |         |
| 5        | Bộ sin làm kín                                    | Thông số theo bơm: 200ZTGM-650; Q=585m <sup>3</sup> /h; H=35m; môi trường làm việc: kiềm; nhiệt độ 80°C; loại 2 cặp mặt chà đá | Bộ  | 1        |         |            |             | ≤60 ngày         | ≥09 tháng          |                   |         |

| STT | Tên hàng hóa     | Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm                                                                                           | ĐVT | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền | Yêu cầu DNA |                     |                       |                      | Ghi chú |
|-----|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------|---------|------------|-------------|---------------------|-----------------------|----------------------|---------|
|     |                  |                                                                                                                                |     |          |         |            | NSX/X<br>X  | Tiến độ<br>cung cấp | Thời gian<br>bảo hành | Tài liệu<br>kèm theo |         |
| 1   | 2                | 3                                                                                                                              | 4   | 5        | 6       | 7          | 8           | 9                   | 10                    | 11                   | 12      |
| 6   | Lò xo ép mặt chà | Thông số theo bơm: 200ZTGM-650; Q=585m <sup>3</sup> /h; H=35m; môi trường làm việc: kiềm; nhiệt độ 80°C; loại 2 cặp mặt chà đá | Bộ  | 1        |         |            |             | ≤60 ngày            | ≥09 tháng             |                      |         |
| 7   | Bộ sin làm kín   | Thông số theo bơm: 200ZTGM-650; Q=585m <sup>3</sup> /h; H=70m; môi trường làm việc: kiềm; nhiệt độ 80°C; loại 2 cặp mặt chà đá | Bộ  | 1        |         |            |             | ≤60 ngày            | ≥09 tháng             |                      |         |
| 8   | Lò xo ép mặt chà | Thông số theo bơm: 200ZTGM-650; Q=585m <sup>3</sup> /h; H=70m; môi trường làm việc: kiềm; nhiệt độ 80°C; loại 2 cặp mặt chà đá | Bộ  | 1        |         |            |             | ≤60 ngày            | ≥09 tháng             |                      |         |
| 9   | Bộ sin làm kín   | Thông số theo bơm: 250MP-36; Q = 650m <sup>3</sup> /h; H = 36m, môi trường làm việc kiềm nhiệt độ 100°C; loại 2 cặp mặt chà đá | Bộ  | 1        |         |            |             | ≤60 ngày            | ≥09 tháng             |                      |         |
| 10  | Lò xo ép mặt chà | Thông số theo bơm: 250MP-36; Q = 650m <sup>3</sup> /h; H = 36m, môi trường làm việc kiềm nhiệt độ 100°C; loại 2 cặp mặt chà đá | Bộ  | 1        |         |            |             | ≤60 ngày            | ≥09 tháng             |                      |         |

| STT | Tên hàng hóa        | Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm                                                                                                                               | ĐVT | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền | Yêu cầu DNA |                     |                       |                      | Ghi chú |
|-----|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------|---------|------------|-------------|---------------------|-----------------------|----------------------|---------|
|     |                     |                                                                                                                                                                    |     |          |         |            | NSX/X<br>X  | Tiến độ<br>cung cấp | Thời gian<br>bảo hành | Tài liệu<br>kèm theo |         |
| 1   | 2                   | 3                                                                                                                                                                  | 4   | 5        | 6       | 7          | 8           | 9                   | 10                    | 11                   | 12      |
| 11  | Bộ sin làm kín      | Thông số theo bơm: ZD-MP300.250.500<br>(ZMWZG119/80YN); Q=650 m <sup>3</sup> /h;<br>H=65m; môi trường làm việc kiểm<br>nhiệt độ 100 độ C; loại 2 cặp mặt chà<br>đá | Bộ  | 1        |         |            |             | ≤60<br>ngày         | ≥09<br>tháng          |                      |         |
| 12  | Lò xo ép mặt<br>chà | Thông số theo bơm: ZD-MP300.250.500<br>(ZMWZG119/80YN); Q=650 m <sup>3</sup> /h;<br>H=65m; môi trường làm việc kiểm<br>nhiệt độ 100 độ C; loại 2 cặp mặt chà<br>đá | Bộ  | 1        |         |            |             | ≤60<br>ngày         | ≥09<br>tháng          |                      |         |
| 13  | Bộ sin làm kín      | Thông số theo bơm: SLZC150-630;<br>Q=495m <sup>3</sup> /h; H=65m; môi trường làm<br>việc: kiểm; nhiệt độ 80°C; loại 2 cặp<br>mặt chà đá                            | Bộ  | 1        |         |            |             | ≤60<br>ngày         | ≥09<br>tháng          |                      |         |
| 14  | Lò xo ép mặt<br>chà | Thông số theo bơm: SLZC150-630;<br>Q=495m <sup>3</sup> /h; H=65m; môi trường làm<br>việc: kiểm; nhiệt độ 80°C; loại 2 cặp<br>mặt chà đá                            | Bộ  | 1        |         |            |             | ≤60<br>ngày         | ≥09<br>tháng          |                      |         |

| STT | Tên hàng hóa     | Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm                                                                                               | ĐVT  | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền | Yêu cầu DNA |                     |                       |                      | Ghi chú |
|-----|------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|----------|---------|------------|-------------|---------------------|-----------------------|----------------------|---------|
|     |                  |                                                                                                                                    |      |          |         |            | NSX/X<br>X  | Tiến độ<br>cung cấp | Thời gian<br>bảo hành | Tài liệu<br>kèm theo |         |
| 1   | 2                | 3                                                                                                                                  | 4    | 5        | 6       | 7          | 8           | 9                   | 10                    | 11                   | 12      |
| 15  | Bộ sin làm kín   | Thông số theo bơm: ZD-MP300.250.315; Q=740m <sup>3</sup> /h H=24m, môi chất kiềm, nhiệt độ làm việc 130 độ C, loại 2 mặt chà       | Bộ   | 1        |         |            |             | ≤60 ngày            | ≥09 tháng             |                      |         |
| 16  | Lò xo ép mặt chà | Thông số theo bơm: ZD-MP300.250.315; Q=740m <sup>3</sup> /h H=24m, môi chất kiềm, nhiệt độ làm việc 130 độ C, loại 2 mặt chà       | Bộ   | 1        |         |            |             | ≤60 ngày            | ≥09 tháng             |                      |         |
| 17  | Bộ sin làm kín   | Thông số theo bơm: SLZC100-435B; Q=220m <sup>3</sup> /h; H=50m; môi trường làm việc kiềm huyền phù; 80 độ C; loại 2 cặp mặt chà đá | Bộ   | 1        |         |            |             | ≤60 ngày            | ≥09 tháng             |                      |         |
| 18  | Lò xo ép mặt chà | Thông số theo bơm: SLZC100-435B; Q=220m <sup>3</sup> /h; H=50m; môi trường làm việc kiềm huyền phù; 80 độ C; loại 2 cặp mặt chà đá | Bộ   | 1        |         |            |             | ≤60 ngày            | ≥09 tháng             |                      |         |
| 19  | Bát đánh gi      | Ø100x16mm                                                                                                                          | Cái  | 16       |         |            |             | ≤60 ngày            |                       |                      |         |
| 20  | Khăn vải đa năng | Airlaid Towel Pre Cut, 30x30cm, 3kg/cuộn, màu trắng                                                                                | Cuộn | 1        |         |            |             | ≤60 ngày            |                       |                      |         |

| STT       | Tên hàng hóa                                                    | Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm                                                                       | ĐVT  | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền | Yêu cầu DNA |                  |                    |                   | Ghi chú |
|-----------|-----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|----------|---------|------------|-------------|------------------|--------------------|-------------------|---------|
|           |                                                                 |                                                                                                            |      |          |         |            | NSX/X X     | Tiến độ cung cấp | Thời gian bảo hành | Tài liệu kèm theo |         |
| 1         | 2                                                               | 3                                                                                                          | 4    | 5        | 6       | 7          | 8           | 9                | 10                 | 11                | 12      |
| 21        | Màng bọc                                                        | 50cm; 3kg/cuộn; vật liệu: nhựa PE; màu trắng                                                               | Cuộn | 1        |         |            |             | ≤60 ngày         |                    |                   |         |
| 22        | Sơn chống gỉ                                                    | Màu xanh; 3lit/hộp                                                                                         | Hộp  | 4        |         |            |             | ≤60 ngày         | HSD ≥ 06 tháng     |                   |         |
| 23        | Xăng thơm                                                       | Axetone (Bulyl Acetate)                                                                                    | Lít  | 10       |         |            |             | ≤60 ngày         | HSD ≥ 06 tháng     |                   |         |
| 24        | Chổi đồng đánh rỉ                                               | Chất liệu: Sợi đồng mềm. Chiều dài chổi đánh rỉ sắt: 22,5cm; Chiều dài cước đồng: 12cm; Chiều dài cán: 9cm | Cái  | 8        |         |            |             | ≤60 ngày         |                    |                   |         |
| <b>II</b> | <b>Vật tư phục vụ sửa chữa máy nén khí trục vít D-02R1S001c</b> |                                                                                                            |      |          |         |            |             |                  |                    |                   |         |
| 1         | Đầu nén                                                         | P/N: 1616754090; Sử dụng cho máy nén khí Liutech LU330SW-4.5                                               | Bộ   | 1        |         |            |             | ≤60 ngày         | ≥12 tháng          |                   |         |
| 2         | Chốt                                                            | P/N: 101162600; Sử dụng cho máy nén khí Liutech LU330SW-4.5                                                | Cái  | 2        |         |            |             | ≤60 ngày         |                    |                   |         |
| 3         | Chốt then                                                       | P/N: 337000954; Sử dụng cho máy nén khí Liutech LU330SW-4.5                                                | Bộ   | 1        |         |            |             | ≤60 ngày         |                    |                   |         |

| STT | Tên hàng hóa | Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm                         | ĐVT | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền | Yêu cầu DNA |                     |                       |                      | Ghi chú |
|-----|--------------|--------------------------------------------------------------|-----|----------|---------|------------|-------------|---------------------|-----------------------|----------------------|---------|
|     |              |                                                              |     |          |         |            | NSX/X<br>X  | Tiến độ<br>cung cấp | Thời gian<br>bảo hành | Tài liệu<br>kèm theo |         |
| 1   | 2            | 3                                                            | 4   | 5        | 6       | 7          | 8           | 9                   | 10                    | 11                   | 12      |
| 4   | Vòng gioăng  | P/N: 0663210616; Sử dụng cho máy nén khí Liutech LU330SW-4.5 | Cái | 1        |         |            |             | ≤60 ngày            | ≥03 tháng             |                      |         |
| 5   | Vòng gioăng  | P/N: 0663210724; Sử dụng cho máy nén khí Liutech LU330SW-4.5 | Cái | 1        |         |            |             | ≤60 ngày            | ≥03 tháng             |                      |         |
| 6   | Vòng gioăng  | P/N: 0663210974; Sử dụng cho máy nén khí Liutech LU330SW-4.5 | Cái | 1        |         |            |             | ≤60 ngày            | ≥03 tháng             |                      |         |
| 7   | Gối đỡ       | P/N: 1621130200; Sử dụng cho máy nén khí Liutech LU330SW-4.5 | Cái | 1        |         |            |             | ≤60 ngày            | ≥12 tháng             |                      |         |
| 8   | Nắp gối      | P/N: 1621130300; Sử dụng cho máy nén khí Liutech LU330SW-4.5 | Cái | 1        |         |            |             | ≤60 ngày            | ≥12 tháng             |                      |         |
| 9   | Phốt         | P/N: 1621483500; Sử dụng cho máy nén khí Liutech LU330SW-4.5 | Cái | 1        |         |            |             | ≤60 ngày            | ≥03 tháng             |                      |         |
| 10  | Trục         | P/N: 1621494500; Sử dụng cho máy nén khí Liutech LU330SW-4.5 | Cái | 1        |         |            |             | ≤60 ngày            | ≥12 tháng             |                      |         |



| STT | Tên hàng hóa | Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm                         | ĐVT  | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền | Yêu cầu DNA |                     |                       |                      | Ghi chú |
|-----|--------------|--------------------------------------------------------------|------|----------|---------|------------|-------------|---------------------|-----------------------|----------------------|---------|
|     |              |                                                              |      |          |         |            | NSX/X<br>X  | Tiến độ<br>cung cấp | Thời gian<br>bảo hành | Tài liệu<br>kèm theo |         |
| 1   | 2            | 3                                                            | 4    | 5        | 6       | 7          | 8           | 9                   | 10                    | 11                   | 12      |
| 11  | Ống lót      | P/N: 1621741600; Sử dụng cho máy nén khí Liutech LU330SW-4.5 | Cái  | 1        |         |            |             | ≤60 ngày            | ≥12 tháng             |                      |         |
| 12  | Ống lót      | P/N: 1621991500; Sử dụng cho máy nén khí Liutech LU330SW-4.5 | Cái  | 1        |         |            |             | ≤60 ngày            | ≥12 tháng             |                      |         |
| 13  | Bánh răng    | P/N: 1623326000; Sử dụng cho máy nén khí Liutech LU330SW-4.5 | Cái  | 1        |         |            |             | ≤60 ngày            | ≥12 tháng             |                      |         |
| 14  | Bánh răng    | P/N: 1623326100; Sử dụng cho máy nén khí Liutech LU330SW-4.5 | Cái  | 1        |         |            |             | ≤60 ngày            | ≥12 tháng             |                      |         |
| 15  | Vòng đệm     | P/N: 2205438700; Sử dụng cho máy nén khí Liutech LU330SW-4.5 | Cái  | 1        |         |            |             | ≤60 ngày            | ≥03 tháng             |                      |         |
| 16  | Vòng bi      | 22310 E/C3                                                   | Vòng | 1        |         |            |             | ≤60 ngày            | ≥12 tháng             |                      |         |
| 17  | Vòng bi      | 22319 E                                                      | Vòng | 1        |         |            |             | ≤60 ngày            | ≥12 tháng             |                      |         |

**Ghi chú:**

- Đơn giá bao gồm chi phí tài liệu kèm theo hàng hóa, thuế, phí các loại, vận chuyển và giao nhận tại kho DNA.